

Công ty cổ phần  
Quản Lý Quỹ Việt Cát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Cổ phần quản lý quỹ Việt Cát

Trụ sở chính: Tầng 12, Ruby Plaza, 44 Lê Ngọc Hân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Huy Minh

Địa chỉ: Tầng 12, Ruby Plaza, 44 Lê Ngọc Hân, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024 3941 0715

Fax: 024 3941 0716

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính năm 2018 của Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Huy Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát  
Tầng 12, 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

---

## MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>20,501,220,662</b>	<b>19,937,295,922</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5,275,550,625</b>	<b>9,140,249,531</b>
1. Tiền	111		3,375,550,625	4,240,249,531
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,900,000,000	4,900,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14,900,666,412</b>	<b>5,700,666,412</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		666,412	666,412
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,900,000,000	5,700,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>292,431,793</b>	<b>5,080,318,061</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,500,000	4,305,722,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,900,000	33,400,000
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		377,355,109	659,047,727
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		104,070,684	82,148,334
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi ngắn hạn	137		(221,394,000)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32,571,832</b>	<b>16,061,918</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,998,954	4,523,958
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		30,572,878	11,537,960
<b>B - Tài sản dài hạn (200 = 210+220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>5,582,969,289</b>	<b>5,998,386,822</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>75,114,000</b>	<b>75,114,000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		75,114,000	75,114,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		169,467,449	169,467,449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(169,467,449)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40,950,000	40,950,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,950,000)	(40,950,000)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5,500,000,000</b>	<b>5,921,503,444</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5,500,000,000	6,500,000,000
1. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	(578,496,556)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,855,289</b>	<b>1,769,378</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	268		7,855,289	1,769,378
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>26,084,189,951</b>	<b>25,935,682,744</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2018

NGUỒN VỐN				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>458,485,603</b>	<b>333,865,724</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>458,485,603</b>	<b>333,865,724</b>
1. Phải trả người bán	312		1,611,947	3,371,463
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		19,966,656	17,934,261
3. Phải trả người lao động	315		353,147,000	235,560,000
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	316		45,000,000	50,000,000
5. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		38,760,000	27,000,000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>25,625,704,348</b>	<b>25,601,817,020</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>25,625,704,348</b>	<b>25,601,817,020</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	415		31,285,218	30,382,404
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			31,285,218	30,382,404
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		563,133,912	541,052,212
<i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		541,052,212	546,883,262
<i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này</i>	<i>421b</i>		22,081,700	(5,831,050)
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>26,084,189,951</b>	<b>25,935,682,744</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2018

(Tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
1	2	3	4	5
Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		60,000	60,000
Chứng khoán giao dịch	007		60,000	60,000
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020			-
Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác	030		659,149,534	2,118,425,921
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		659,149,534	2,118,425,921
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		89,668,489,000	244,641,617,524
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		89,668,489,000	244,641,617,524
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài				
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		2,100,000	2,100,000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		532,618,001	1,007,475,716

T. H. Q. Á. TP.

Người lập

Bùi Thị Phương Dung

Kế Toán Trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Hoàng Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Đại Diện Công Ty

TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Huy Minh

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát  
 Tầng 12, 44 Lê Ngọc Hân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội  
 Điện thoại: 04 - 39410715 Fax.: 04 - 39410716

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3		5
Doanh thu hoạt động kinh doanh	01		547,196,870	310,147,986
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>547,196,870</b>	<b>310,147,986</b>
Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-
<b>Lợi nhuận gộp của HDKD (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>547,196,870</b>	<b>310,147,986</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,360,079,003	1,430,635,880
Chi phí tài chính	22		(578,496,556)	(446,093,265)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,458,420,020	2,087,923,444
<b>Lợi nhuận thuần từ HDKD (30 = 20 + 21 - 22 - 24)</b>	<b>30</b>		<b>27,352,409</b>	<b>98,953,687</b>
Thu nhập khác	31		2,500,001	
Chi phí khác	32		-	85,000,000
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2,500,001</b>	<b>(85,000,000)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>29,852,410</b>	<b>13,953,687</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5,965,082	19,784,737
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51			
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>23,887,328</b>	<b>(5,831,050)</b>
Lãi trên cổ phiếu	70		10	(2)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập



Bùi Thị Phương Dung

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Hoàng Thị Hồng Khanh



Trưởng Giám Đốc  
 Nguyễn Huy Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	6
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83,311,489	93,030,965
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		-513,062,067	-520,698,768
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1,460,756,000	-1,387,159,000
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		25,000,000	-20,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,253,000	528,257,574
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-138,401,981	-481,934,788
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>	<b>20</b>		<b>-1,302,855,559</b>	<b>-1,788,504,017</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCD và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23		23,800,000,000	(16,740,354,167)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,600,000,000	10,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,020,000,000	
7. Tiền thu lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		618,156,653	991,013,630
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-2,561,843,347</b>	<b>-5,049,340,537</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-3,864,698,906	-6,837,844,554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9,140,249,531	15,978,094,085
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>5,275,550,625</b>	<b>9,140,249,531</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

*Bùi Thị Phương Dung*

Kế toán trưởng

*Hoàng Thị Hằng Hạnh*



Kế toán trưởng

*Nguyễn Huy Minh*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Tầng 12 - 44 Lê Ngọc Hân - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
Tel: (84-4) 3941 0715 Fax: (84-4) 3941 0716

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh của Công ty là: **25.000.000.000 VND** ( Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương với 2.500.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Các cổ đông sáng lập góp vốn mua cổ phần của Công ty và đến ngày 30/09/2015 đã hoàn thành 100%.

**2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh:**

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng tiền Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch liên ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Hệ thống kế toán của Công ty được thiết lập trên cơ sở tuân thủ Chế độ Kế toán Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán:**

Công ty cũng áp dụng và tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực cho kỳ kế toán năm 2018 và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài Chính.

Báo cáo Tài chính năm 2018 được lập và trình bày tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực cho kỳ từ ngày 01/01/2012.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Việc lập Báo cáo tài chính năm 2018, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số: 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính.

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (kỳ hạn và không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn:

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, uỷ thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền động đối với cổ phiếu và Phương pháp đích danh đối với trái phiếu.

### 3. Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

#### + Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ III mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Máy móc, thiết bị	03
- Phương tiện vận tải	07

#### + Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán 1C

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 3 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây nếu phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các khoản chi phí trả trước cho tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 03 (ba) năm hoặc 24 (hai mươi tư) tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2018

**5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thỏa thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**+ Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và nhà ủy thác đầu tư thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu ủy thác đầu tư được ghi nhận khi hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng ủy thác được cam kết thực hiện, bên nhận ủy thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

**+ Doanh thu tài chính**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

Doanh thu từ các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo tháng căn cứ trên các điều khoản của Hợp đồng tiền gửi, không phân biệt khoản tiền gửi đó đã đến thời gian hay chưa đến thời gian đáo hạn Hợp đồng.

Doanh thu từ các hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm phát sinh doanh thu.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**6. Thuế và các khoản thanh toán ngân sách**

**+ Thuế giá trị gia tăng**

Theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính Phủ thì các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 31 tháng 12 tháng 2018

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số đầu kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 01/01/2018	ngày 31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	34,368,948	10,272,412
Tiền gửi ngân hàng	9,105,880,583	5,265,278,213
+ Tiền	4,205,880,583	3,365,278,213
+ Các khoản tương đương tiền (*)	4,900,000,000	1,900,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,140,249,531</b>	<b>5,275,550,625</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư tài chính:	Số đầu kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 01/01/2018	ngày 31/12/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5,700,666,412</b>	<b>14,900,666,412</b>
Công ty CP Dược Hậu Giang (1)	666,412	666,412
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	5,700,000,000	14,900,000,000
<b>Dài hạn</b>	<b>5,921,503,444</b>	<b>5,500,000,000</b>
Các khoản đầu tư khác (2)	6,500,000,000	5,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(578,496,556)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,622,169,856</b>	<b>20,400,666,412</b>

(1): Khoản đầu tư mua CP của công ty CP Dược Hậu Giang mã chứng khoán DHC1, số lượng cổ phiếu tại 31/12/2018 là 06 cổ phiếu

(2) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 04 tháng và 06 tháng tại NHFM CP Tiên Phong theo Hợp đồng tiền gửi số dư tại ngày 31/12/2018 là 14.900.000.000 đồng

(3) Khoản đầu tư cổ phiếu VINARE, số lượng cổ phần tại ngày 31/12/2018 là 550.000 cổ phần

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	Số đầu kỳ tại	Số cuối kỳ tại
	ngày 01/01/2018	ngày 31/12/2018
	VND	VND
Phạm Ngọc Quốc Cường	71,691,102	0
Phạm Xuân Thi	74,606,492	29,378
Ông Hoàng Hiếu	246,375,238	246,375,238
Vũ Anh Thư	41,629,781	41,629,781
Trần Cẩm Nhung	39,578,038	39,578,038
Các nhà đầu tư khác	185,167,076	49,742,674
<b>Tổng cộng</b>	<b>659,047,727</b>	<b>377,355,109</b>

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( TIẾP)**

**4. Các khoản phải thu khác:**

	Số đầu kỳ tại ngày 01/01/2018	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	104.070.684	82.148.334
+ Phải thu khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.070.684</b>	<b>82.148.334</b>

**5 Phải thu khách hàng**

	Số đầu kỳ tại ngày 01/01/2018	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.305.720.000</b>	<b>1.500.000</b>
- Công ty CP HCM Lott 68	4.300.000.000	-
- Các đối tượng khác	5.720.000	1.500.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.305.720.000</b>	<b>1.500.000</b>

**6 Chi phí trả trước**

	Số đầu kỳ tại ngày 01/01/2018	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.523.958</b>	<b>1.998.954</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.523.958	1.998.954
<b>Dài hạn</b>	<b>1.769.378</b>	<b>7.855.289</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.769.378	7.855.289
- Các khoản khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.293.336</b>	<b>9.854.243</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị quản lý đã hết hạn khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

**8. Tài sản cố định vô hình:**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán

Nguyên giá	40.950.000
Giá trị đã hao mòn	40.950.000
Giá trị còn lại tại ngày 31.12.2018	-

**9 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

	Số đầu kỳ tại ngày 01/01/2018	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2018
	VND	VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(11.537.960)	(30.572.878)
- Thuế thu nhập cá nhân	17.934.261	19.966.656
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước</b>	<b>6.396.301</b>	<b>(10.606.222)</b>

**I Phải trả người bán**

Ngắn hạn

-Trần Phương Thúy

- Tập đoàn vàng bạc đá quý DOJI

- Công ty Cổ phần Nhất Vinh

Dài hạn

Số đầu kỳ tại ngày 01/01/2018	Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2018
VND	VND
3.371.463	1.611.947
900.000	-
1.631.463	1.611.947
840.000	-
-	-
<u>3.371.463</u>	<u>1.611.947</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập

*Bùi Thị Phương Dung*

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Hoàng Thị Hằng Hạnh*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Huy Minh*